

Số: 7608/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) tạm thời áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *21*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *21*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: ĐIỆN ẢNH VÀ NGHỆ THUẬT ĐẠI CHÚNG

MÃ SỐ: 7229036

*(Ban hành theo Quyết định số 7608/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt: Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng
 - + Tiếng Anh: Cinema and Popular Arts
- Mã số ngành đào tạo: 7229036
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Cinema and Popular Arts
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân làm công tác nghiên cứu/thực hành điện ảnh, nghệ thuật đại chúng, công nghiệp sáng tạo và những lĩnh vực có liên quan. Sinh viên tốt nghiệp ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng có khả năng nghiên cứu, định hình nền điện ảnh và nghệ thuật đại chúng dân tộc, có thể tham gia giới thiệu những trào lưu điện ảnh/nghệ thuật đại chúng lớn trên thế giới vào Việt Nam và giới thiệu điện ảnh/nghệ thuật Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời, có thể tham gia trực tiếp vào đời sống và sự vận động của nền văn hoá đại chúng đương đại, cập nhật được các hình thái công chúng và quy luật vận động của thị hiếu nghệ thuật, hòa nhập vào bối cảnh toàn cầu hoá văn hoá.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản, hệ thống về điện ảnh và nghệ

thuật đại chúng, bao gồm kiến thức chung, kiến thức cơ sở về khoa học xã hội - nhân văn và kiến thức cốt lõi ngành, kiến thức thực tế về điện ảnh và nghệ thuật đại chúng;

- Phát triển cho người học hệ thống các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng hỗ trợ cần thiết để đáp ứng yêu cầu của các nghề nghiệp liên quan đến điện ảnh và nghệ thuật, bao gồm nghiên cứu, lý luận phê bình, giảng dạy, báo chí, xuất bản, truyền thông, biên kịch điện ảnh - truyền hình, sáng tạo nội dung mang tính chất đại chúng và số hóa (đặc biệt trên các nền tảng Internet), đạo diễn, sản xuất, phân phối, phát hành, giám tuyển, lưu trữ, theo dõi và quản lý hoạt động văn hóa, điện ảnh và nghệ thuật đại chúng;

- Hình thành cho người học thái độ trân trọng với các di sản nghệ thuật của dân tộc và nhân loại, có năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, hướng đến những quy tắc ứng xử phù hợp trong nghề nghiệp.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để sáng tạo các vấn đề của đời sống từ góc độ liên ngành;

PLO 04: Vận dụng những kiến thức lý thuyết nền tảng về phương pháp luận và lịch sử điện ảnh và nghệ thuật đại chúng trong trong bối cảnh số hóa - toàn cầu hoá để phân tích và đánh giá các trường hợp cụ thể;

PLO 05: Xây dựng hệ thống kiến thức liên ngành về văn hóa, công nghiệp sáng tạo, truyền thông và kiến thức theo định hướng nghề nghiệp chuyên sâu của ngành điện ảnh và nghệ thuật đại chúng để ứng dụng vào các hoạt động chuyên môn đa dạng;

PLO 06: Hệ thống hóa được những kiến thức chuyên sâu thuộc các hướng chuyên

ngành trong Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng, bao gồm:

+ *Biên kịch - phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng*: Hệ thống được các kiến thức về biên kịch điện ảnh - truyền hình và áp dụng vào thực hành sáng tạo kịch bản cụ thể; vận dụng kiến thức liên ngành văn học - điện ảnh để thực hành và nghiên cứu vấn đề chuyển thể kịch bản từ tác phẩm nghệ thuật ngôn từ thành phim; ứng dụng lý thuyết nghiên cứu điện ảnh và nghệ thuật đại chúng đương đại trong phân tích, phê bình, quảng bá, truyền thông cho tác phẩm điện ảnh và nghệ thuật đại chúng;

+ *Sản xuất, phân phối và tiêu thụ điện ảnh và nghệ thuật đại chúng*: Vận dụng kiến thức về tổ chức sản xuất, phân phối và lưu trữ phim để phân tích và thực hành được các công việc liên quan đến nền công nghiệp điện ảnh; hệ thống được các kiến thức về quản lý dự án điện ảnh và quỹ điện ảnh trong phân tích và thực hành về vấn đề kinh tế điện ảnh, nguồn tài trợ hoạt động trong điện ảnh; ứng dụng lý thuyết truyền thông nghệ thuật và văn hóa tiêu thụ để quảng bá, truyền thông, phân phối sản phẩm điện ảnh và nghệ thuật đại chúng trong thị trường điện ảnh và nghệ thuật.

PLO 07: Vận dụng kiến thức được cung cấp để thực tập nghề trong các lĩnh vực chuyên môn phù hợp và thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu về một vấn đề, hiện tượng điện ảnh, nghệ thuật cụ thể; hoặc thực hiện một kịch bản phim/sân khấu; hoặc thực hiện một đề cương dự án thực hành sáng tạo, giám tuyển, sản xuất, lưu trữ, quảng bá, phân phối, phát hành phim/tác phẩm nghệ thuật đại chúng.

2. Về kỹ năng

PLO 08: Làm chủ kỹ năng viết, thuyết trình để truyền đạt, trao đổi, phản biện chuyên môn và sử dụng chất liệu điện ảnh và nghệ thuật đại chúng để thích ứng với các lĩnh vực nghề nghiệp tương lai như giảng dạy điện ảnh và nghệ thuật đại chúng; báo chí, truyền thông và truyền hình; biên kịch và phê bình điện ảnh; sản xuất phim, giám tuyển điện ảnh và nghệ thuật; quảng bá, truyền thông, phân phối và phát hành phim và sản phẩm nghệ thuật đại chúng; sáng tạo nội dung trên các nền tảng trực tuyến;

PLO 09: Có kỹ năng tương tác, phối hợp trong hoạt động nhóm, có thể đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

PLO 10: Có kỹ năng tra cứu, khai thác các nguồn học liệu và tư liệu số, áp dụng công nghệ thông tin để tìm kiếm, thu thập, lưu trữ thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật, văn hóa; đề xuất ý tưởng, thu thập, xử lý thông tin, triển khai và hoàn tất một dự án nghiên cứu điện ảnh, nghệ thuật, văn hóa;

PLO 11: Có khả năng tư duy hệ thống, sáng tạo và chủ động trong thực hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến điện ảnh, nghệ thuật, văn hóa; định vị được vị trí và công việc của mình trong các vấn đề tổng thể; khởi nghiệp và quản lý các dự án công việc trong lĩnh vực chuyên môn;

PLO 12: Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 13: Có khả năng tự định hướng công việc, bảo vệ quan điểm cá nhân, chủ động tìm tòi, sáng tạo cái mới trong lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật, văn hóa để tạo ra các vị trí việc làm liên quan đến chuyên môn. Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu, tự trang

bị kiến thức liên ngành để đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau của hoạt động điện ảnh, nghệ thuật và văn hóa;

PLO 14: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm; có thể tham gia xây dựng nhóm làm việc; vận hành, phát triển nhóm và thay đổi nhóm để thích nghi với hoàn cảnh và đạt hiệu quả cao trong công việc;

PLO 15: Có trách nhiệm và đảm bảo uy tín trong công việc. Có tinh thần khách quan khoa học, tự chủ trong tư duy, có đạo đức học thuật, biết chấp nhận tính đa dạng của các giá trị thẩm mỹ. Độc lập, tự tin, có óc phê phán và tinh thần duy lý trong nhận thức. Cởi mở, chấp nhận cái mới và sự khác biệt để chủ động thích nghi với môi trường làm việc.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng có thể đảm nhận các công tác như:

- Biên kịch điện ảnh - truyền hình - sân khấu - các loại hình tác phẩm đa phương tiện;
- Nghiên cứu, lý luận phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng tại các viện nghiên cứu và các cơ quan, tổ chức báo chí, truyền thông, văn hóa nghệ thuật;
- Giảng dạy điện ảnh và nghệ thuật đại chúng trong trường trung học, cao đẳng, đại học;
- Đạo diễn, sản xuất, phát hành, phân phối và lưu trữ phim và các sản phẩm nghệ thuật đại chúng;
- Quản lý và điều phối viên dự án điện ảnh, sân khấu và nghệ thuật đại chúng;
- Giám tuyển phim và giám tuyển nghệ thuật cho các tổ chức nghệ thuật, các đơn vị phân phối và phát hành nghệ thuật;
- Truyền thông nghệ thuật và phim ảnh tại các đơn vị sản xuất điện ảnh, truyền thông đa phương tiện, truyền thông nghệ thuật đại chúng, các đơn vị phân phối phát hành sản phẩm nghệ thuật, các đơn vị sản xuất sản phẩm văn hóa;
- Tư vấn, xây dựng, quản lý các hoạt động và chương trình triển lãm chuyên đề cho các đơn vị bảo tàng-gallery nghệ thuật, phòng trưng bày nghệ thuật và đa phương tiện;
- Theo dõi, tư vấn và quản lý hoạt động điện ảnh, truyền hình, nghệ thuật, văn hóa trong các cơ quan văn hoá, lưu trữ, thông tin, các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu;
- Sáng tạo nội dung số; xây dựng nội dung trong hoạt động quảng bá, truyền thông của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, địa phương v.v...;
- Báo chí - truyền thông và xuất bản liên quan đến điện ảnh, nghệ thuật, văn hóa.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành bằng cử nhân ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng, người học có thể đăng ký dự thi hoặc xét tuyển vào các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ của Đại học Quốc gia Hà Nội (ngành Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình, ngành Văn học, ngành Báo chí, ngành Quan hệ công chúng, ngành Quản trị báo chí truyền thông, ngành Ngôn ngữ học, ngành Việt Nam học, ngành Quốc tế học, ngành Nhân học, ngành Văn hoá học, ngành Quản lý văn hóa) cũng như các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước (về ngành Điện ảnh, Nghệ thuật học và Văn hoá đại chúng) theo quy chế tuyển sinh sau đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ	PLO 01
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 12
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 12
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 38 Học phần tự chọn: 12/51 Định hướng chuyên ngành: 9 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	64 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 13, PLO 14, PLO 15
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	3 tín chỉ	PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 13, PLO 14, PLO 15

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>					
13.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2					
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
14.	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15.	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16.	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17.	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18.	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19.	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20.	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
21.	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
22.	CIN2011	Nghệ thuật học đại cương <i>Introduction of Arts Studies</i>	4	60	0	140	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23.	PSY2038	Tâm lý học và đời sống	4	45	30	125	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Psychology and Life</i>					
24.	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
25.	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
26.	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business adminitratrion</i>	4	45	30	125	
27.	LIT2004	Dẫn luận văn học <i>Introduction to Literature</i>	4	60	0	140	
IV		Kiến thức ngành					
IV.1		Các học phần bắt buộc	38				
28.	CIN1150	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29.	CIN2001	Nghệ thuật đại chúng trong thời đại số hóa <i>Popular Arts in Digital Age</i>	3	45	0	105	
30.	CIN3018	Đại cương các thể loại điện ảnh - truyền hình <i>Overview of Film and Television Genres</i>	4	60	0	140	
31.	CIN3019	Đại cương lịch sử điện ảnh thế giới <i>Overview of the History of World Cinema</i>	4	60	0	140	
32.	CIN3007	Giới, chủng tộc và tầng lớp trong điện ảnh <i>Gender, Race, and Class in Cinema</i>	3	45	0	105	
33.	CIN3020	Giám tuyển phim và giám tuyển nghệ thuật <i>Film Curator and Art Curator</i>	4	60	0	140	CIN2011
34.	CIN3021	Phân tích kịch bản phim và ngôn ngữ điện ảnh <i>Screenplay Analysis and Cinematic Language</i>	4	60	0	140	
35.	CIN3027	Nhập môn biên kịch điện ảnh - truyền hình <i>Introduction to film and television</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		screenwriting					
36.	CIN3005	Điện ảnh Việt Nam và tiến trình hình thành căn tính dân tộc <i>Vietnamese Cinema and the Process of Forming National Identity</i>	3	45	0	105	
37.	CIN3022	Xã hội học nghệ thuật <i>Sociology of Art</i>	4	60	0	140	CIN2011
38.	CIN3023	Lý luận, phê bình nghệ thuật <i>Theories and Criticisms of Arts</i>	4	60	0	140	
IV.2		Các học phần tự chọn	12/5 1				
39.	CIN3011	Luật và các vấn đề đạo đức trong điện ảnh <i>Law and Ethical Issues in Cinema</i>	3	45	0	105	
40.	CIN3024	Đạo diễn điện ảnh <i>Film Directing</i>	3	30	30	90	
41.	CIN2005	Những vấn đề cơ bản của điện ảnh châu Á đương đại <i>Basics of Contemporary Asian Cinema</i>	3	45	0	105	CIN3019
42.	CIN2006	Tự sự, thực tế ảo và công nghệ kỹ thuật số <i>Narrative, Virtual Reality and Digital Technology</i>	3	45	0	105	
43.	CIN2007	Âm nhạc đại chúng <i>Popular Music</i>	3	45	0	105	
44.	CIN2008	Nghệ thuật thị giác đương đại <i>Contemporary Visual Art</i>	3	45	0	105	
45.	CIN2009	Sân khấu và nghệ thuật trình diễn đương đại <i>Contemporary Theater and Performance Art</i>	3	45	0	105	
46.	CIN3025	Phim truyền hình dài tập và chương trình truyền hình thực tế <i>TV Series and Reality Shows</i>	3	45	0	105	CIN3018
47.	CIN3001	Hollywood, toàn cầu hóa và điện ảnh xuyên quốc gia <i>Hollywood, Globalization and Transnational Cinema</i>	3	45	0	105	CIN3019
48.	CIN3008	Dựng phim: lý thuyết và thực hành	3	30	30	90	CIN3021

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Film Editing: Theory and Practice</i>					
49.	CIN3009	Quay phim: lý thuyết và thực hành <i>Cinematography: Theory and Practice</i>	3	30	30	90	CIN3021
50.	CIN3010	Phim tài liệu và nghệ thuật phi hư cấu <i>Documentary and Non-fiction Arts</i>	3	45	0	105	CIN3018
51.	CIN3012	Di sản nghệ thuật Việt Nam thời thuộc địa qua tư liệu báo chí và văn học <i>Cultural Heritage of Vietnam in Colonial Times through Press and Literary Materials</i>	3	45	0	105	CIN2011
52.	CIN2004	Văn hóa đại chúng Hàn Quốc và Nhật Bản <i>Korean and Japanese Poppular Culture</i>	3	45	0	105	
53.	CIN1152	Lịch sử nghệ thuật tiền hiện đại <i>History of Pre-modern Art</i>	3	45	0	105	CIN2011
54.	LIT1165	Tổng quan văn học thế giới <i>Overview of World Literature</i>	3	45	0	105	
55.	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Elementry Sino-Nom</i>	3	30	30	90	
IV.3		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)	9				
IV.3.1		<i>Biên kịch - phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng</i>	9				
56.	CIN3028	Chuyển thể kịch bản trong nghệ thuật điện ảnh <i>Screenplay Adaptation in Film Art</i>	3	45	0	105	CIN3021
57.	CIN3013	Nghiên cứu, phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng <i>Film and Popular Arts Research, Criticism</i>	3	45	0	105	CIN3023
58.	CIN3014	Thực hành biên kịch điện ảnh - truyền hình <i>Film and Television Screenplay Writing Practice</i>	3	15	60	75	CIN3027
IV.3.2		<i>Sản xuất, phân phối và tiêu thụ điện ảnh và nghệ thuật đại chúng</i>	9				
59.	CIN3015	Truyền thông nghệ thuật và văn hóa tiêu thụ					CIN3022

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Arts communication and consumer culture</i>	3	45	0	105	
60.	CIN3016	Quản lý dự án điện ảnh và quỹ điện ảnh <i>Film Project Management and Film Fund</i>	3	45	0	105	
61.	CIN3017	Tổ chức sản xuất, phân phối và lưu trữ phim <i>Film Production, Distribution and Archiving</i>	3	30	30	90	
IV.4		<i>Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	5				
62.	CIN4050	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	5				
63.	CIN4051	Đặc điểm lịch sử điện ảnh Việt Nam <i>Historical Features of Vietnamese Cinema</i>	3	45	0	105	CIN3005
64.	CIN4053	Đặc trưng của nghệ thuật đại chúng <i>Features of Popular Arts</i>	2	30	0	70	CIN2001
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			3				
65.	CIN4001	Thực tập <i>Internship</i>	3	3	0	147	
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

24